

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

**BÁO CÁO HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY CÔNG
NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1 2 4 9/CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính quý
II năm 2018

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính quý II năm 2018 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao số 6059	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 308 000	938 939	71.78
	- Lộ thiên		1 251 000	911 624	72.87
	- Hầm lò		50 000	24 691	49.38
	- Giao thầu khai thác		7 000	2 624	37.49
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 430 000	964 595.8	67.45
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 430 000	1 100 793.	76.98
4	Đất đá bóc xúc	m ³	9 200 000	5 518 369	59.98
	Trong đó: Đất bóc SX		9 200 000	5 518 369	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	890	573	64.38
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		890	573	64.38
6	Hệ số bóc đất	m ³ /tấn	7.35	6.04	82.18
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 400 000	1 185 364	49.39
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 114 411	2 251 653	54.73
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	113 485	92 141	81.19

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP, KTTKTC

TỔNG GIÁM ĐỐC
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC
TKV - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI
Vũ Đình Lân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 067 041 569 463	863 734 965 132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	173 444 611 453	54 162 860 703
1. Tiền	111	58 244 611 453	49 059 717 002
2. Các khoản tương đương tiền	112	115 200 000 000	5 103 143 701
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	507 290 747 952	535 440 652 702
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	475 846 996 563	483 525 459 020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12 656 748 584	8 027 427 942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3 900 469 988	42 876 548 588
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	10 358 644 026	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	22 739 117 242	19 330 950 068
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 18 211 228 451	-18 319 732 916
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	347 314 520 527	234 289 289 257
1. Hàng tồn kho	141	348 640 996 299	236 528 678 660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 1 326 475 772	-2 239 389 403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	35 991 689 531	38 842 162 470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29 140 330 008	24 103 607 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6 209 703 825	8 082 414 540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	641 655 698	6 656 140 903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	3 183 915 916 808	3 289 845 803 820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	89 969 211 699	70 839 587 211
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	89 969 211 699	70 839 587 211
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 565 998 537 451	2 690 206 593 614

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
1. TSCĐ hữu hình	221	2 518 711 143 110	2641 736 588 175
- Nguyên giá	222	5 673 843 899 686	5670 217 570 848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-3 155 132 756 576	-3028 480 982 673
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	47 287 394 341	48 470 005 439
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 20 258 510 723	-19 075 899 625
III. Bất động sản đầu tư	230	51 258 366 598	52 508 570 662
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 10 480 507 829	-9 230 303 765
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	81 955 845 483	29 793 596 010
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	81 955 845 483	29 793 596 010
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	376 386 055 577	428 149 556 323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	376 386 055 577	428 149 556 323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4 250 957 486 271	4 153 580 768 952

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 852 506 512 241	2 799 825 138 334
I. Nợ ngắn hạn	310	1 643 007 560 860	1 457 545 332 926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	344 029 768 942	411 084 490 270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16 116 580 842	12 298 306 751
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	126 743 170 847	108 318 996 620
4. Phải trả người lao động	314	117 397 036 224	96 855 537 077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30 471 545 271	10 120 602 763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	1 777 310 812	14 186 081 480
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	95 395 892	37 668 635
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16 457 025 139	28 482 131 533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	795 690 647 829	762 327 326 424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	180 708 493 529	4 008 004 926

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	13 520 585 533	9 826 186 447
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1 209 498 951 381	1 342 279 805 408
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	162 272 731	
7. Phải trả dài hạn khác	337	16 222 904 724	16 825 977 916
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 160 570 024 973	1295 572 395 051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28 372 058 663	28 372 058 663
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4 013 877 491	1 351 560 979
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	157 812 799	157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 398 450 974 030	1 353 755 630 618
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 378 677 119 099	1 343 588 944 566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 194 941 815	12 194 941 815
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 482 801 602	15 184 785 220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	57 416 950 984	24 052 902 807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	254 360 065 839	257 933 955 865
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	19 773 854 931	10 166 686 052
1. Nguồn kinh phí	431	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	19 698 964 231	10 091 795 352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4 250 957 486 271	4 153 580 768 952

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Vũ Đình Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2251 652 782 773	1890 892 197 835
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			1579 910 471 678	1225 322 413 642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 493 543 751	5 102 498 094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2250 159 239 022	1885 789 699 741
4. Giá vốn hàng bán	11		1865 667 675 497	1581 897 537 663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		384 491 563 525	303 892 162 078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 600 388 924	2 407 061 101
7. Chi phí tài chính	22		85 340 912 314	104 736 425 380
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		83 626 882 409	103 442 174 762
8. Chi phí bán hàng	25		53 594 630 154	46 501 600 956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		161 394 175 572	129 888 279 728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		86 762 234 409	25 172 917 115
11. Thu nhập khác	31		5 837 322 951	6 400 077 562
12. Chi phí khác	32		458 121 032	846 891 927
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5 379 201 919	5 553 185 635
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92 141 436 328	30 726 102 750
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18 098 246 774	12 369 345 837
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74 043 189 554	18 356 756 913
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		65 998 307 472	15 340 647 668
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8 044 882 082	3 016 109 245
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		629	146
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Xuân Quang



Vũ Đình Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1187 127 168 139	1044 299 528 782	2251 652 782 773	1890 892 197 835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			3 127 433 533	1 493 543 751	5 102 498 094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			1187 127 168 139	1041 172 095 249	2250 159 239 022	1885 789 699 741
4. Giá vốn hàng bán	10		973 118 411 753	864 912 359 234	1865 667 675 497	1581 897 537 663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		214 008 756 386	176 259 736 015	384 491 563 525	303 892 162 078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 451 609 387	1 311 117 443	2 600 388 924	2 407 061 101
7. Chi phí tài chính	22		34 357 976 032	55 290 177 581	85 340 912 314	104 736 425 380
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		33 511 554 713	54 914 908 508	83 626 882 409	103 442 174 762
8. Chi phí bán hàng	25		30 127 123 879	25 410 299 113	53 594 630 154	46 501 600 956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		97 404 851 775	78 539 852 735	161 394 175 572	129 888 279 728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		53 570 414 087	18 330 524 029	86 762 234 409	25 172 917 115
11. Thu nhập khác	31		4 788 626 200	5 647 625 763	5 837 322 951	6 400 077 562
12. Chi phí khác	32		304 982 489	360 388 543	458 121 032	846 891 927
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 483 643 711	5 287 237 220	5 379 201 919	5 553 185 635
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58 054 057 798	23 617 761 249	92 141 436 328	30 726 102 750
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11 378 608 834	8 940 148 502	18 098 246 774	12 369 345 837

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	46 675 448 964	14 677 612 747	74 043 189 554	18 356 756 913	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	42 100 487 822	13 741 744 253	65 998 307 472	15 340 647 668	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	4 574 961 142	935 868 494	8 044 882 082	3 016 109 245	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	401	131	629	146	
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Signature)

Kế toán trưởng

(Signature)

Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Signature)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)
 Vũ Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		92 141 436 328	30 726 102 750
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		175 341 760 709	184 498 776 916
- Các khoản dự phòng	3		912 913 631	- 1 897 476 026
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		110 467 952	- 1 171 746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			- 1 096 524 466
- Chi phí lãi vay	6		83 626 882 409	103 442 174 762
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		352 133 461 029	315 671 882 190
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		28 149 904 750	- 157 427 769 273
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 112 112 317 639	- 123 354 276 059
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		131 087 163 572	174 289 995 668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		46 726 777 765	- 23 997 017 837
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 83 626 882 409	- 102 957 692 757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 9 051 584 058	- 1 978 786 793
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15 744 725 413	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 2 313 111 168	- 1 271 822 222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		366 738 137 255	78 974 512 917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 129 616 405 069	- 87 497 999 873
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 819 498 313	575 281 055
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			29 288 799 533
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 600 388 924	2 376 061 101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 125 196 517 832	- 55 257 858 184
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 281 701 939 664	1 144 345 562 716
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 1 383 340 988 337	- 1 160 778 403 700
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 20 620 820 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 122 259 868 673	- 16 432 840 984
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		119 281 750 750	7 283 813 749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 162 860 703	38 382 827 999
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	173 444 611 453	45 666 641 748

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Lân

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;

- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%
- 6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI
 - Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI
 - Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI
 - Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI
 - Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực -- VVMI
 - Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI
 - Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	25 090 877 908	26 572 541 702
- Tiền gửi ngân hàng	32 153 733 545	22 487 175 300
- Các khoản tương đương tiền	115 200 000 000	5 103 143 701
Cộng	173 444 611 453	54 162 860 703

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	3 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				942 006 200

c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				942 006 200

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	67 831 699 757	1326475772	45 339 652 504	2 239 389 403
- Công cụ, dụng cụ	1 365 722 140		979 153 226	
- Chi phí SXKD dở dang	199 511 441 551		123 316 268 468	
- Thành phẩm	47 552 560 152		51 524 131 072	
- Hàng hoá	30 711 464 890		15 275 066 982	
- Hàng gửi đi bán	1 668 107 809		94 406 408	
- Hàng hoá kho bảo quản th				
Cộng	348 640 996 299	1 326 475 772	236 528 678 660	2 239 389 403

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	80 629 084 442		29 793 596 010	
- Sửa chữa	1 326 761 041			
Cộng	81 955 845 483		29 793 596 010	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	470 117 774 750	470 117 774 750	415 113 515 392	415 113 515 392
- Vay ngắn hạn	470 117 774 750	470 117 774 750	415 113 515 392	415 113 515 392
b. Vay dài hạn	1 486 142 898 052	1 486 142 898 052	1 642 786 206 083	1 642 786 206 083
- Nợ dài hạn đến hạn trả	325 572 873 079	325 572 873 079	347 213 811 032	347 213 811 032
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	587 537 382 844	587 537 382 844	554 186 427 668	554 186 427 668

- Kỳ hạn từ 3-5 năm	534 032 642 129	693 747 246 407	693 747 246 407	693 747 246 407
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	39 000 000 000	- 120 714 604 278	47 638 720 976	47 638 720 976
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	344 029 768 942	411 084 490 270
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	344 029 768 942	411 084 490 270

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	30 471 545 271	10 120 602 763
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	5 062 352 003	3 872 792 509
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	25 409 193 268	6 247 810 254
b. Dài hạn		
Cộng	30 471 545 271	10 120 602 763

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	16 457 025 139	28 482 131 533
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 389 510 168	189 749 414
- BHXH, BHYT	402 364 609	694 166
- BHYT	35 655 030	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43 000 000	28 000 000
- Phải thu khác	5 928 356	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 580 566 976	28 263 687 953
b. Dài hạn	16 222 904 724	16 825 977 916
Cộng	32 679 929 863	45 308 109 449

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	95 395 892	37 668 635
Cộng		
b. Dài hạn	162 272 731	
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	180 708 493 529	4 008 004 926
Cộng	180 708 493 529	4 008 004 926
b. Dài hạn	4 013 877 491	1 351 560 979

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28 372 058 663	28 372 058 663

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 482 801 602	15 184 785 220
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2251 652 782 773	1890 892 197 835
- Doanh thu bán hàng	2111 951 241 284	1708 321 172 255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	139 701 541 489	182 480 236 891
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 493 543 751	5 102 498 094
- Chiết khấu thương mại	1 493 543 751	5 102 498 094
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1865 667 675 497	1581 897 537 663
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1865 667 675 497	1581 897 537 663

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 236 143 956	689 692 545
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		8 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3 816 367	23 183 521
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	227 681	61 202 627
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	376 401	1 171 746
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	- 83 330 539	12 232 295
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 443 155 058	1 619 569 967
Cộng	2 600 388 924	2 407 061 101

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	16 542 505 130	17 668 814 330
+ Dài hạn	67 084 377 279	85 773 360 432
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	936 920 673	1 259 533 074

- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính	665 356 240	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	110 695 633	10 794 611
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		23 922 933
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	1 057 359	
Cộng	85 340 912 314	104 736 425 380

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2 028 222 852	522 982 777
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		150 655 906
- Tiền phạt thu được	89 534 856	
- Nợ khó đòi đã xử lý		91 884 341
- Thuế được giảm	1 655 642 627	
- Các khoản khác	2 063 922 616	5 634 554 538
Cộng	5 837 322 951	6 400 077 562

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	208 724 539	116 159 256
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	156 738 075	88 545 387
- Các khoản khác	92 658 418	642 187 284
Cộng	458 121 032	846 891 927

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	161 394 175 572	129 888 279 728
- Chi phí nhân viên quản lý	93 800 876 237	70 719 679 528
+ Tiền lương	84 833 131 632	63 471 951 531
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 411 001 608	5 014 951 596
+ Tiền ăn ca	2 556 742 997	2 232 776 401
- Chi phí năng lượng	581 304 317	567 091 297
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2 959 688 960	2 963 739 082
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 207 378 670	1 362 747 275
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 892 279 252	4 441 347 765
- Thuê và lệ phí	3 724 007 853	5 243 640 756
- Chi phí dự phòng	444 340 043	154 420 446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 451 481 590	3 941 414 803
- Chi phí khác bằng tiền	50 332 818 650	40 494 198 776
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	53 594 630 154	46 501 600 956
- Chi phí nhân viên quản lý	21 725 693 951	18 089 712 528
+ Tiền lương	18 625 455 329	14 819 221 298
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 236 428 112	2 391 383 615
+ Tiền ăn ca	863 810 510	879 107 615
- Chi phí năng lượng	759 960 539	529 249 280
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	9 652 303 543	6 745 595 352

- Chi phí đồ dùng văn phòng	112 037 018	243 379 531
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 773 093 134	4 119 582 944
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	24 778 636	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 183 874 693	8 406 557 801
- Chi phí khác bằng tiền	10 362 888 640	8 367 523 520
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	2210 437 444 483	1836 407 777 152
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1029 110 821 884	882 806 267 327
+ Nguyên liệu	554 278 770 855	492 042 278 893
+ Nhiên liệu	300 109 427 598	255 524 783 727
+ Động lực	174 722 623 431	135 239 204 707
- Chi phí nhân công	292 296 667 100	246 351 006 529
+ Tiền lương	252 637 037 373	205 527 009 469
+ Bảo hiểm, KPCĐ	26 590 530 993	28 091 451 360
+ Ăn ca	13 069 098 734	12 732 545 700
- Chi phí KH TSCĐ	175 341 760 709	184 498 776 916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155 749 387 303	133 334 911 529
- Chi phí khác bằng tiền	557 938 807 487	389 416 814 851
b. Sản xuất than:	1000 415 472 041	781 359 594 387
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	178 761 476 961	162 851 751 212
+ Nguyên liệu	60 011 711 205	65 174 153 250
+ Nhiên liệu	112 594 007 911	90 759 544 251
+ Động lực	6 155 757 845	5 918 053 711
- Chi phí nhân công	162 417 091 092	119 093 155 423
+ Tiền lương	141 692 176 198	99 310 085 325
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 707 498 264	13 638 159 803
+ Ăn ca	7 017 416 630	6 144 910 295
- Chi phí KH TSCĐ	54 428 627 505	67 212 737 502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103 257 773 274	92 259 519 215
- Chi phí khác bằng tiền	501 550 503 209	339 942 431 035
c. Xây lắp	21 526 301 971	36 276 629 508
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5 497 591 498	21 619 918 355
+ Nguyên liệu	5 340 768 506	20 136 202 795
+ Nhiên liệu	130 550 863	1 450 877 529
+ Động lực	26 272 129	32 838 031
- Chi phí nhân công	2 747 445 777	8 761 507 768
+ Tiền lương	2 171 603 867	7 758 133 248
+ Bảo hiểm, KPCĐ	382 561 910	421 956 520

+ Ăn ca	193 280 000	581 418 000
- Chi phí KH TSCĐ	109 680 948	613 490 311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 231 724 199	4 590 945 746
- Chi phí khác bằng tiền	939 859 549	690 767 328
d. Sản xuất VLXD	870 338 821 301	720 015 641 733
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	610 337 973 307	484 821 006 162
+ Nguyên liệu	260 850 418 782	198 034 112 311
+ Nhiên liệu	185 159 588 264	161 507 675 164
- Động lực	164 327 966 261	125 279 218 687
- Chi phí nhân công	87 993 218 069	77 209 451 984
+ Tiền lương	74 863 318 085	63 543 621 482
+ Bảo hiểm, KPCĐ	8 678 541 914	9 303 580 502
+ Ăn ca	4 451 358 070	4 362 250 000
- Chi phí KH TSCĐ	113 512 155 435	110 513 177 370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 534 788 805	14 652 083 124
- Chi phí khác bằng tiền	42 960 685 685	32 819 923 093
e. Sản xuất Cơ khí	187 130 901 767	181 300 301 039
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	158 224 890 126	151 193 812 830
+ Nguyên liệu	155 833 097 470	149 089 392 233
+ Nhiên liệu	879 240 479	768 556 541
+ Động lực	1 512 552 177	1 335 864 055
- Chi phí nhân công	17 415 129 324	18 993 404 982
+ Tiền lương	14 424 355 186	15 820 759 833
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 244 810 856	2 318 843 429
+ Ăn ca	745 963 282	853 801 720
- Chi phí KH TSCĐ	1 501 954 258	1 921 546 766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 624 065 437	5 399 737 545
- Chi phí khác bằng tiền	3 364 862 622	3 791 798 916
f. Sản xuất sản phẩm khác	96 031 374 018	69 019 154 713
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	70 514 058 873	56 585 759 548
+ Nguyên liệu	67 903 329 406	54 352 848 679
+ Nhiên liệu	193 890 878	30 515 840
+ Động lực	2 416 838 589	2 202 395 029
- Chi phí nhân công	15 984 853 572	8 684 667 052
+ Tiền lương	14 860 803 532	7 117 111 163
+ Bảo hiểm, KPCĐ	684 372 435	1 120 783 759
+ Ăn ca	439 677 605	446 772 130
- Chi phí KH TSCĐ	5 175 112 818	1 843 812 500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	927 496 016	1 052 490 330
- Chi phí khác bằng tiền	3 429 852 739	852 425 283
g. Kinh doanh dịch vụ	34 994 573 385	49 436 455 772
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5 774 831 119	6 734 019 220
+ Nguyên liệu	4 339 445 486	5 255 569 624
+ Nhiên liệu	1 152 149 203	1 007 614 402
+ Động lực	283 236 430	470 835 194
- Chi phí nhân công	5 738 929 266	13 608 819 320

+ Tiền lương	4 624 780 505	11 977 298 418
+ Bảo hiểm, KPCĐ	892 745 614	1 288 127 347
+ Ăn ca	221 403 147	343 393 554
- Chi phí KH TSCĐ	614 229 745	2 394 012 467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 173 539 572	15 380 135 569
- Chi phí khác bằng tiền	5 693 043 683	11 319 469 196

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18 098 246 774	12 369 345 837
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18 098 246 774	12 369 345 837

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		

<p>- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ</p>		
<p>c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</p>		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/6/2017 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Vũ Đình Lân

Số: **1 1 9 5** /UQ-CMV

Hà Nội, ngày **16** tháng 7 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là: **Trần Hải Bình**
Chức vụ: Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
Trụ sở: Số 1- Phan Đình Giót- Thanh Xuân – Hà Nội
Điện thoại: 0913.599.863
Số CMTND: 033074000030 cấp ngày 20/12/2013 tại ĐKQLCT và DLQG về DC
Ủy quyền cho ông: **Vũ Đình Lên**
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
Điện thoại: 0913.232.498
Số CMTND: 012557089 cấp ngày 01/07/2010 tại Hà Nội

Trong thời gian tôi đi công tác tại nước ngoài theo Quyết định số 1150/QĐ-TKV ký ngày 28/6/2018 của Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc “đồng ý cán bộ đi công tác nước ngoài”, thời gian đi công tác từ ngày **21/7/2018 đến hết ngày 29/7/2018**.

Tôi ủy quyền cho ông **Vũ Đình Lên** là người thay thế tôi điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty (trừ công tác Tổ chức cán bộ).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đình Lên

NGƯỜI ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Tập đoàn TKV (để báo cáo);
- HĐQT Tcty (để báo cáo);
- Các Phó TGĐ, BKS (e);
- Các công ty con, đơn vị trực thuộc (e) ;
- Các phòng Tcty, VPĐU, VPCĐ(e);
- Lưu:VP, Phòng TCNS.

